

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **06/2021/DS- ST**

Ngày 06/4/2021

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH TUYÊN QUANG**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quang Thắng

2. Bà Đặng Thị Huệ

Thư ký phiên toà: Bà Mai Thị Huệ – Thư ký Toà án nhân dân huyện Y.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02, 19/3 và 06/4 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2021/TLST- DS ngày 02/11/2020, về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐXXST- DS ngày 02 tháng 02 năm 2021, Thông báo mở lại phiên toà số 57 ngày 12/3/2021, quyết định hoãn phiên toà số 01/2021/QĐ- HPT ngày 19/3/2021, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Bàn Văn T, sinh năm 1982; Địa chỉ: Xóm 7, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang; *(có mặt)*

- ***Bị đơn:*** Bà Vũ Thị P, sinh năm 1967; Địa chỉ: Xóm 6, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang; *(có mặt)*

- ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Bàn Thị N, sinh năm 1966; Địa chỉ: Xóm 7, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

2. Ông Trần Văn T, sinh năm 1965; Địa chỉ: Xóm 6, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

- ***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:*** Luật sư Lê Quý Thành và Luật sư Trần Thị Kim Oanh, Luật sư Văn phòng Luật sư Minh Hà Ngân,

thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tuyên Quang. Địa chỉ: Số nhà 52, tổ 5, phố Tam Cờ, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang; *(đều có mặt)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 23/6/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Bàn Văn T trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết với nhau nên mẹ ông là bà Nguyễn Thị M – sinh năm 1948, khi còn sống thường xuyên cho bà Vũ Thị P vay tiền để làm ăn. Lý do ông biết được việc này vì một vài lần mẹ ông cho bà P vay tiền có nói chuyện với ông, và một vài lần bảo ông đưa mượn tiền để cho bà P vay. Tuy nhiên ông không biết cụ thể từng lần vay, lãi suất, thời hạn vay giữa mẹ ông và bà P thoả thuận như thế nào. Quan hệ vay – trả tiền nợ giữa mẹ ông và bà P đã có từ nhiều năm nay nhưng ông không can thiệp vì giữa mẹ ông và vợ chồng ông hoạch toán kinh tế riêng, không liên quan đến nhau.

Ngày 21/6/2018 (tức ngày 08/5/2018 âm lịch) mẹ ông đột ngột chết không để lại di chúc. Sau khi nghe tin mẹ ông chết, bà P có sang nhà bảo ông là đã trả hết nợ cho mẹ ông, chỉ còn nợ lại 25.000.000đ *(hai mươi lăm triệu đồng)*, nếu đồng ý thì bà P viết giấy nhận nợ với vợ chồng ông. Sau khi kiểm tra sổ theo dõi nợ của mẹ ông để lại ông xác định bà P còn nợ 05 lần vay với tổng số tiền là 205.000.000đ *(hai trăm linh lăm triệu đồng)*. Cụ thể từng lần như sau:

Ngày 25/5/2017 âm lịch bà P vay mẹ ông số tiền 65.000.000đ

Ngày 29/6/2017 âm lịch bà P vay mẹ ông số tiền 15.000.000đ

Ngày 25/8/2017 âm lịch bà P vay mẹ ông số tiền 95.000.000đ

Ngày 15/02/2018 âm lịch bà P vay mẹ ông số tiền 20.000.000đ

Ngày 15/4/2018 âm lịch bà P vay mẹ ông số tiền 10.000.000đ

Vì vậy ông yêu cầu bà P phải trả cho ông số tiền bà P đã vay của mẹ ông khi còn sống là 205.000.000đ. Do tiền lãi ông không biết các bên thoả thuận như thế nào nên ông không tính lãi đối với bà P. Do bà P không nhất trí nên gia đình ông đã họp và nhất trí cử ông là người được quyền khởi kiện đòi lại số tiền mà bà P đã vay của mẹ ông nêu trên.

Tại phiên toà ông có ý kiến do khoản vay ngày 25/5/2017 ghi không rõ ràng là vay 60.000.000đ hay 65.000.000đ, bà P xác định khoản vay này là 60.000.000đ, ông chấp nhận chỉ tính là 60.000.000đ; khoản vay ngày 25/8/2017 ghi không rõ ràng là vay 95.000.000đ hay 90.000.000đ, bà P xác định khoản vay này là 90.000.000đ, ông chấp nhận chỉ tính là 90.000.000đ. Vì vậy, ông chỉ đề nghị Toà án buộc bà P trả cho ông tổng số tiền là 195.000.000đ *(một trăm chín mươi lăm triệu đồng)*.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Bàn Văn T nhất trí với quan điểm trình bày mà ông T đã trình bày tại phiên toà. Đề nghị HĐXX buộc bà P trả cho

ông Bàn Văn T tổng số tiền là 195.000.000đ (*một trăm chín mươi lăm triệu đồng*), là khoản tiền vay của bà Nguyễn Thị M – mẹ nuôi ông T khi còn sống.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ban đầu ông khai ông là em cùng cha khác mẹ với bà Bàn Thị N và là con đẻ của bà Nguyễn Thị M và ông Bàn Văn Y, lý do là vì từ bé ông sống với bà M nên ông không biết, đồng thời khi xem giấy khai sinh của bà N thấy mục mẹ đẻ bà N lại ghi là Nguyễn Thị T, bản thân ông lớn lên chỉ biết mẹ là Nguyễn Thị M, giấy khai sinh của ông cũng ghi mẹ đẻ là Nguyễn Thị M. Do không hiểu biết nên ban đầu ông khai vậy. Thực tế bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị M là một người, là mẹ đẻ của bà Bàn Thị N và là mẹ nuôi của ông.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Vũ Thị P có nhiều lời khai khác nhau, tại phiên tòa bà P trình bày:

Bà và bà Nguyễn Thị M (mẹ ông Bàn Văn T) có quen biết nhau. Từ khoảng năm 2013 đến trước khi bà M chết, thỉnh thoảng bà có vay tiền của bà M để kinh doanh hàng thịt lợn. Bà và bà M thỏa thuận việc vay tiền như sau: mỗi lần vay tiền thì bà ghi vào sổ của bà M để làm căn cứ, khi nào trả thì bà M gạch sổ, việc vay mượn không thế chấp tài sản gì, lãi suất từ 3.000đ đến 5.000đ/ 1 triệu/ 1 ngày, khoảng 10 đến 15 ngày trả lãi 1 lần, tiền gốc khi nào bà M cần thì bà phải trả. Mục đích vay tiền là để mua bán lợn thịt, mỗi lần vay từ vài triệu đến 20.000.000đ; lần vay nhiều nhất là 20.000.000đ. Thông thường bà vay xong lại trả, sau đó lại vay tiếp không bao giờ vay cùng lúc nhiều lần không trả. Lần cuối bà trả tiền bà M là trước ngày bà M chết khoảng 05 ngày, trả số tiền 20.000.000đ; sau khi trả xong thì bà còn nợ bà M 3.000.000đ nhưng bà M nợ lại bà tiền hàng là 8.000.000đ. Giấy tờ 05 lần vay như ông T cung cấp cho Tòa án đúng là chữ ký chữ viết của bà nhưng tất cả những lần vay đó bà đều đã trả cho bà M, do tin tưởng bà M đã gạch sổ nên bà không kiểm tra lại. Vì vậy không có việc bà còn nợ bà M số tiền 205.000.000đ như anh Tiếp khởi kiện. Bà xác định chỉ còn nợ bà M số tiền 3.000.000đ. Đối với số tiền hàng bà M còn nợ bà là 8.000.000đ do không có sổ sách chứng cứ chứng minh nên bà không yêu cầu đòi trừ hay đòi lại số tiền này.

Trong các giấy vay tiền bà ghi là Vũ Thị P + T hoặc T P là do ghi theo thói quen tên vợ chồng, thực tế chồng bà là ông Trần Văn T không biết gì về việc vay mượn giữa bà và bà M, vợ chồng bà hoạch toán kinh tế riêng không liên quan đến nhau. Ông T cũng không được sử dụng các khoản tiền vay nêu trên.

Sau khi bà M chết, gia đình ông T thỏa thuận để ông T là người thay mặt khởi kiện bà đồng ý ông T được quyền khởi kiện để đòi lại tài sản của bà M, nhưng thực tế là bà đã trả cho bà M chỉ còn nợ lại 3.000.000đ nên bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Trần Văn T trình bày:

Ông là chồng bà Vũ Thị P, ông có nghe bà P nói thỉnh thoảng có vay tiền của bà Nguyễn Thị M để làm ăn. Việc vay mượn cụ thể như thế nào thì ông không biết. Trong giấy vay tiền ghi là Vũ Thị P + Thành hoặc là T P vay tiền của bà M là do vợ ông tự ghi, ông không biết vì sao bà P lại ghi như thế vì vợ chồng ông hoạch toán kinh tế riêng, ông không liên quan đến việc vay mượn làm ăn của bà P và không được sử dụng các khoản tiền do bà P vay. Vì vậy ông xác định không có nghĩa vụ gì liên quan đến việc vay mượn của bà P, đề nghị Toà án không đưa ông vào tham gia tố tụng, không phải hoà giải và đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt ông.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bàn Thị N trình bày:

Bà và ông T là chị em, bà là con đẻ của ông Bàn Văn Y và bà Nguyễn Thị T (tên gọi khác là Nguyễn Thị M); sau khi bố bà đi bộ đội hi sinh, mẹ bà nhận ông T làm con nuôi từ khi còn nhỏ. Bà và ông T đều không biết bố mẹ đẻ ông T là ai, ở đâu. Khi lớn lên bà lập gia đình và ở riêng, ông T trực tiếp nuôi dưỡng bà Nguyễn Thị M và thờ cúng bố bà là liệt sĩ Bàn Văn Y. Ngày 08/5/2018 âm lịch mẹ bà chết đột ngột không để lại di chúc. Khi gia đình kiểm tra tài sản do mẹ bà để lại thấy giấy tờ bà Vũ Thị P vay tiền tổng cộng là 205.000.000đ (*hai trăm linh lăm triệu đồng*) chưa trả. Sau đó ông T đã đòi nhiều lần nhưng bà P không trả nên gia đình đã họp gia đình thống nhất để ông T khởi kiện bà P ra Toà án để giải quyết. Bà xác định mặc dù ông T là con nuôi, nhưng trước khi chết ông T là người trực tiếp chăm sóc mẹ bà, khi chết ông T trực tiếp lo tang lễ, ma chay. Vì vậy, bà đồng ý để ông T một mình khởi kiện đòi lại khoản tiền bà P vay, bà không liên quan gì đến tài sản này. Bà đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt bà.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ban đầu bà khai bà là con cùng cha khác mẹ với ông T, lý do là vì khi bà xin cấp bản sao giấy khai sinh để giao nộp cho Toà án thì mục mẹ lại ghi tên là Nguyễn Thị T, do không hiểu biết sợ phức tạp nên bà khai vậy, thực tế bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị M là một người, là mẹ đẻ của bà, mẹ nuôi của ông T.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành hoà giải nhiều lần nhưng các đương sự giữ nguyên quan điểm nên hoà giải không thành.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y phát biểu quan điểm: Toà án đã thụ lý, giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều: 26, 35, 39, 147, 228, 266, 271, 273 463, 466, 468, 613, 614, 656 Bộ luật dân sự 2015, xử

buộc bà Vũ Thị P trả cho ông Bàn Văn T tổng số tiền nợ là 195.000.000đ (*một trăm chín mươi lăm triệu đồng*). Bà Vũ Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:**

[1] Về quyền khởi kiện và thời hiệu khởi kiện: Bà Nguyễn Thị M chết ngày 21/6/2018; Bố đẻ bà M là ông Nguyễn Văn V và mẹ đẻ là bà Phạm Thị H đã chết trước bà M; chồng bà M là ông Bàn Văn Y là liệt sỹ hy sinh từ năm 1971 không có tranh chấp về tài sản chung giữa ông Bàn Văn Y và bà Nguyễn Thị M. Bà M có 01 người con đẻ là bà Bàn Thị N và 01 người con nuôi thực tế là ông Bàn Văn T, ngoài ra không có cha mẹ nuôi, người nuôi dưỡng nào khác. Sau khi bà M chết, ông Bàn Văn T cùng bà Bàn Thị N tổ chức lập biên bản họp gia đình thống nhất cử ông Bàn Văn T là người thực hiện các quyền và nghĩa vụ do bà M chết để lại, bà N xác định không liên quan gì, không có yêu cầu gì đối với việc vay mượn tiền giữa bà Vũ Thị P và bà Nguyễn Thị M. Bà Vũ Thị P cũng xác định ông Bàn Văn T được toàn quyền khởi kiện đối với bà Vũ Thị P. Do vậy, HĐXX xác định ông Bàn Văn T thuộc hàng thừa kế thứ nhất, theo văn bản họp gia đình thì ông T là người có quyền yêu cầu khởi kiện. Về thời hiệu khởi kiện: các giấy vay tiền đều không ghi thời hạn trả nợ nên xác định đây là hợp đồng vay tiền không có thời hạn. Bà M chết, ông T đã yêu cầu bà P trả nhiều lần nhưng bà P không trả nên ông T khởi kiện. Vì vậy tranh chấp còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: ông Bàn Văn T khởi kiện yêu cầu bà Vũ Thị P trả nợ số tiền đã vay của mẹ đẻ ông là bà Nguyễn Thị M từ khi bà M còn sống theo các giấy vay tiền do bà P lập. Do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là: *Tranh chấp về hợp đồng dân sự (hợp đồng vay tài sản)* theo quy định tại khoản 3, Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: bị đơn hiện đang cư trú tại xã T, huyện Y. Vì vậy, thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Y theo quy định tại các điều 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Ông Trần Văn T và bà Bàn Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, HĐXX căn cứ điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, ban đầu nguyên đơn Bàn Văn T khai là con đẻ của bà Nguyễn Thị M, ông Bàn Văn Y và là chị em cùng cha khác mẹ với bà Bàn Thị N; bà Bàn Thị N khai là con riêng của bà Nguyễn Thị T và là chị em cùng cha khác mẹ với ông Bàn Văn T. Tuy nhiên căn cứ các tài liệu trong hồ sơ thể hiện

ông Bàn Văn Y đã hi sinh từ năm 1971, trên giấy khai sinh của ông Bàn Văn T thể hiện ông T sinh năm 1982 mục người mẹ ghi là Nguyễn Thị M, người cha ghi là Bàn Văn Y là mâu thuẫn. Do đó tại phiên toà ngày 02/3/2021 Toà án đã quyết định tạm ngừng phiên toà để xác minh thu thập chứng cứ.

Căn cứ kết quả xác minh tại UBND xã T, công an xã T, huyện Y và lời khai của các đương sự, xác định bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị T là một người, sinh năm 1948, chết năm 2018, nơi cư trú trước khi chết: thôn 7 (trước là xóm Cháy), xã T, huyện Y. Bà M có tên gọi khác là Nguyễn Thị T. Ông Bàn Văn Y và bà Nguyễn Thị M có 1 người con đẻ là bà Bàn Thị N, năm 1971 ông Yên hi sinh, sau đó bà M nhận ông Bàn Văn T làm con nuôi từ khi còn nhỏ. Việc giấy khai sinh của ông T ghi người đi khai sinh là ông Bàn Văn Y, giấy khai sinh của bà Bàn Thị N ghi mẹ đẻ Nguyễn Thị T mà không ghi tên gọi khác là sai sót của cán bộ hộ tịch giai đoạn trước. UBND xã đã hướng dẫn gia đình ông T làm đơn đề nghị điều chỉnh thay đổi thông tin cho phù hợp nhưng ông T chưa thực hiện. Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/3/2021 ông T và bà N đều thừa nhận thông tin như Toà án đã xác minh là đúng, do giấy tờ có mâu thuẫn thông tin sợ phức tạp khi giải quyết nên ban đầu các ông bà khai không đúng. Đề nghị Toà án xem xét xác định lại nhân thân của các ông bà như kết quả đã xác minh và tiếp tục giải quyết vụ án. HĐXX xác định các thông tin về nhân thân của ông T và bà N đã được làm rõ, ông T được quyền khởi kiện theo quy định của pháp luật, vì vậy HĐXX tiếp tục giải quyết vụ án.

*** Về nội dung yêu cầu khởi kiện:**

[5] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đã thống nhất được các nội dung sau:

- Khi bà M còn sống, bà M và bà P nhiều lần vay mượn tiền của nhau, bà M cho vay có lãi, bà P vay tiền để làm ăn. Ngày tháng ghi trong giấy vay tiền tính theo ngày âm lịch. Chữ ký, chữ viết trong giấy vay tiền các ngày 25/5/2017; 29/6/2017; 25/8/2017; 15/02/2018; 15/4/2018 mà ông T giao nộp cho Toà án là chữ ký, chữ viết của bà Vũ Thị P.

- Việc vay mượn tiền của bà P không liên quan gì đến chồng bà P là ông Trần Văn T. Bà P vay để làm ăn riêng và tự chịu trách nhiệm đối với số tiền vay, Ông T không phải chịu trách nhiệm.

- Trong giấy vay tiền ngày 25/5/2017 ghi bên trên là “*sáu mươi triệu đồng chẵn*”, sau đó bên dưới ghi là “*sáu mươi năm*”, các đương sự thống nhất khoản vay này là “*sáu mươi triệu đồng*”, không phải là “*sáu mươi năm*” triệu.

- Trong giấy vay tiền ngày 25/8/2017 ghi “*vay của chị M cháy số tiền bằng chín mươi (năm triệu đồng chẵn)*”. Các đương sự thống nhất giấy ghi như vậy là vay 90.000.000đ (*chín mươi triệu đồng chẵn*).

Như vậy, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, HĐXX nhận định:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự, giấy tờ vay nợ đủ căn cứ xác định khi bà M còn sống giữa bà M và bà P có quan hệ vay mượn tiền với nhau, bà M cho vay lấy lãi, bà P vay tiền để làm ăn. Trên giấy vay tiền thoả thuận lãi trả hàng tháng nhưng không thể hiện rõ mức lãi suất; không thể hiện thời hạn vay. Theo sổ vay tiền (các tờ giấy ô ly) do ông Bàn Văn T cung cấp thì một số khoản vay bà P đã trả và bà M đã gạch sổ. Các mục vay tiền chưa gạch sổ gồm 05 lần tổng cộng là 205.000.000đ (*hai trăm linh lăm triệu đồng*). Cụ thể: ngày 25/5/2017 bà P vay số tiền 65.000.000đ; ngày 29/6/2017 bà P vay số tiền 15.000.000đ; Ngày 25/8/2017 bà P vay số tiền 95.000.000đ; ngày 15/02/2018 bà P vay số tiền 20.000.000đ; Ngày 15/4/2018 bà P vay số tiền 10.000.000đ. Tuy nhiên lần vay ngày 25/5/2017 các bên xác định số tiền vay là 60.000.000đ; lần vay ngày 25/8/2017 các bên xác định số tiền vay là 90.000.000đ. Vì vậy tổng cộng số tiền của 05 lần vay xác định là 195.000.000đ (*một trăm chín mươi lăm triệu đồng*).

Bà P trình bày bà đã trả cho bà M các khoản vay trên và yêu cầu bà M gạch sổ nhưng bà M chưa gạch, do tin tưởng nên bà không kiểm tra lại. Lần cuối cùng bà trả cho bà M số tiền 20.000.000đ trước khi bà M chết khoảng 5 ngày. Theo tính toán thì khi đó bà chỉ còn nợ bà M số tiền 3.000.000đ. Tuy nhiên bà P không cung cấp được chứng cứ để chứng minh về việc đã trả nợ, việc chót nợ còn 3.000.000đ như bà đã trình bày.

Quá trình giải quyết vụ án, lời khai của bà P không thống nhất, cụ thể:

Tại biên bản hoà giải ngày 24/11/2020 bà P khai bà đã trả nợ hết cho bà M, nếu đối chiếu tiền mua hàng thì bà chỉ còn nợ lại bà M 1 đến 2 triệu đồng;

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/01/2021 bà P lại khai chỉ còn nợ bà M 3.000.000đ nhưng bà M còn nợ lại bà 8.000.000đ tiền mua thịt lợn, như vậy nếu đối trừ thì bà M còn nợ ngược lại bà 5.000.000đ nhưng bà không yêu cầu.

Bà P khai lần cuối cùng trả cho bà M số tiền 20.000.000đ vào thời điểm trước khi bà M chết khoảng 05 ngày, lần cuối cùng vay bà M số tiền 10.000.000đ vào ngày 15/4/2018, các lần vay trước đều đã trả hết. Bà M chết ngày 21/6/2018 dương lịch, đối sang âm lịch là ngày 08/5/2018. Nếu bà P trả tiền trước khi bà M chết 05 ngày nghĩa là vào ngày 03/5/2018 âm lịch. Khoản vay cuối cùng là ngày 15/4/2018 đến ngày trả là ngày 03/5/2018 tính ra số tiền phải trả là: 10.000.000đ x lãi suất 5.000đ/1 triệu /1 ngày (lãi theo bà P trình bày) x 18 ngày = 900.000đ tiền lãi + 10.000.000đ tiền gốc, tổng phải trả là 10.900.000đ. Như vậy việc bà P khai trả cho bà M số tiền 20.000.000đ, còn nợ lại 3.000.000đ (vượt cả số tiền vay) là không có căn cứ.

Ngoài ra lời khai của bà P có nhiều mâu thuẫn so với các tài liệu chứng cứ, cụ thể:

Bà P cho rằng mỗi lần vay chỉ vài triệu đồng, lần nào vay nhiều nhất cũng chỉ đến 20.000.000đ. Vay mượn theo hình thức vay xong trả rồi vay lại, không bao giờ vay 02- 03 lần rồi mới trả, hiện tại còn 05 lần vay là do bà M chưa gạch sổ khi bà trả nợ. Các khoản vay 65.000.000đ; 95.000.000đ là do chốt sổ cộng dồn sau đó đã trả, thực tế không lần nào vay tiền nhiều như vậy. Trường hợp nếu bà P vay lần nào trả dứt lần đó sau đó mới vay tiếp thì không thể có việc chốt sổ như bà P đã khai.

Xem xét giấy vay tiền HĐXX nhận thấy: ngày 25/5/2017 bà P viết giấy vay số tiền “sáu mươi triệu đồng chẵn”; đến ngày 29/6/2017 bà P tiếp tục ghi giấy vay tiền với nội dung: “*Em P T **vay tiếp** của chị M chấy số tiền bằng mười năm triệu đồng chẵn*”; ngày 15/4/2018 lại ghi: “*em P **vay tiếp** chị M bằng mười triệu đồng chẵn*”. Đánh giá chứng cứ cho thấy rõ ràng những lần vay sau thể hiện bà P vay tiếp (được hiểu là vay thêm hoặc tiếp tục vay) số tiền mới, mà không phải là cộng sổ, chốt sổ như bà P đã trình bày.

Bà P cho rằng những lần bà P trả tiền đã yêu cầu bà M gạch sổ nhưng bà M không gạch, do tin tưởng nên bà không kiểm tra lại, HĐXX xác định lời trình bày của bà P không có cơ sở xem xét, bởi lẽ theo sổ theo dõi vay nợ giữa bà M và bà P thì các lần vay nợ được ghi nối tiếp nhau từ trang này sang trang khác. Đặc biệt tại lần vay ngày 25/8/2017 vay số tiền 95.000.000đ và lần vay ngày 15/2/2018 vay số tiền 20.000.000đ đều ghi cùng 01 trang sổ và đều do bà P trực tiếp viết và ký. Như vậy nếu như bà P chốt sổ ở bên dưới thì bên trên không có lý do gì bà P lại không nhìn thấy và không gạch sổ luôn trong khi đó đây là khoản tiền vay nhiều nhất.

Từ những căn cứ trên HĐXX đủ cơ sở khẳng định bà Vũ Thị P có vay tiền của bà Nguyễn Thị M nhiều lần, trong đó đã trả một số lần (đã gạch sổ), hiện tại còn 05 lần vay chưa trả với tổng số tiền vay là 205.000.000đ. Tuy nhiên đối với lần vay ngày 25/5/2017, các bên xác định số tiền vay là 60.000.000đ; lần vay ngày 25/8/2017 các bên xác định số tiền vay là 90.000.000đ. Vì vậy cần buộc bà Vũ Thị P phải trả cho ông Bàn Văn T (người thừa kế của bà M) tổng số tiền vay nợ là 195.000.000đ (*một trăm chín mươi lăm triệu đồng*).

[7] Về lãi suất: trong giấy vay tiền có ghi việc trả lãi hàng tháng nhưng không ghi mức lãi suất cụ thể; bị đơn cho rằng bà M cho vay lãi suất cao mức 5.000đ/1 triệu /1 ngày nhưng không có căn cứ chứng minh để đối trừ. Nguyên đơn không yêu cầu bà P phải chịu lãi suất từ khi vay đến nay nên HĐXX không xem xét.

[8] Đối với ý kiến của bà Vũ Thị P cho rằng: bà M còn nợ lại bà số tiền 8.000.000đ là tiền mua hàng nhưng do bà P không có yêu cầu đối trừ, không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[9] Về quyền lợi và nghĩa vụ liên đới của những người liên quan, Hội đồng xét xử nhận định: việc vay mượn nợ giữa bà P và bà M không có sự tham gia của

ông Trần Văn T. Ông T không biết, không sử dụng tiền vay, nguyên đơn, bị đơn không buộc Ông T phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà P trả nợ nên HĐXX không xem xét.

[10] Bà Bàn Thị N xác định không liên quan gì đến khoản tiền vay của bà M chết để lại, không có yêu cầu tranh chấp gì, ông T được toàn quyền quyết định, vì vậy HĐXX không xem xét.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: yêu cầu khởi kiện của ông Bàn Văn T được chấp nhận nên ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y. Bà Vũ Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí của Tòa án.

[12] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, các điều 35, 39, 147, 228, 264, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 357, 463, 466, 468, 613, 614, 656 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản* của ông Bàn Văn T đối với bà Vũ Thị P.

Buộc bà Vũ Thị P có nghĩa vụ trả cho ông Bàn Văn T (là người thừa kế của bà Nguyễn Thị M) tổng số tiền vay nợ là 195.000.000đ (*một trăm chín mươi lăm triệu đồng*). Thời hạn trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Khoản tiền phải trả, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bên phải thi hành án chậm trả thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Vũ Thị P phải chịu 9.750.000đ (*Chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí. Ông Bàn Văn T không phải chịu án phí, trả lại ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.125.000đ (*năm triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001846 ngày 02/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo phần nội dung bản

án có liên quan trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 06/4/2021).
Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận :

- TAND Tỉnh;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Toàn

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quang Thắng

Đặng Thị Huệ

Nguyễn Văn Toàn

